

Bản án số: 86/2021/HS-PT
Ngày 26 tháng 01 năm 2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Thủy;

Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Văn;
Ông Hoàng Minh Thịnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Diệu Thúy, Thư ký Tòa án dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Bùi Văn Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 375/2020/TLPT-HS ngày 11 tháng 8 năm 2020 đối với bị cáo Lê Văn M và Lê Đức Ph; Do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 205/2020/HS-ST ngày 22 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị cáo có kháng cáo:

1/. Lê Văn M; giới tính: Nam; sinh ngày 18/3/1963; tại Thành phố Hồ Chí Minh; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: đường L, Phường 2, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; tạm trú: đường H, xã T1, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Giám đốc A - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh; trình độ học vấn: Thạc sỹ; Con ông Lê Văn B (sinh năm 1935) và bà Hoàng Thị Ng (sinh năm 1933); Có vợ là Cao Thị Thúy H (sinh năm: 1965) và 02 con (con lớn sinh 1991, con nhỏ sinh 1995); tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo tại ngoại. (có mặt)

Người bào chữa cho bị cáo Lê Văn M: Luật sư Lương Ngọc Đ – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

2/. Lê Đức Ph; giới tính: Nam; sinh ngày 15/7/1982; tại: tỉnh Lâm Đồng; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay: đường V, phường T1, quận T2, Thành phố Hồ Chí Minh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Phó Trưởng Phòng kinh doanh A - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh; trình độ học vấn: Đại học; Con ông Lê Văn Th (sinh năm 1960) và bà

Thị Ph (sinh năm 1959); Có vợ là Bành Mỹ Y (sinh năm 1992) và 01 con (sinh năm 2019); tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo tại ngoại. (có mặt)

Người bào chữa cho bị cáo Lê Đức Ph: Luật sư Vũ Phi L – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

(Trong vụ án, bị cáo Nguyễn Toàn Th, Vũ Đình H, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo, Tòa án không triệu tập)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty TNHH A thành lập ngày 20/12/2000, theo Quyết định số 269/QĐ/HĐQT của Ngân hàng A. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép hoạt động kinh doanh ngày 04/5/2001. Ngày 10/7/2009, Công ty chuyển đổi thành Công ty Cổ phần A (A), vốn điều lệ là 1200 tỷ đồng, vốn pháp định 300 tỷ đồng. Trong đó, Ngân hàng A Việt Nam là cổ đông sáng lập nắm giữ 74,92% cổ phần. Ngành nghề kinh doanh: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán. Ngày 20/8/2010, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép số 343/UBCK-GP, điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 108/UBCK-GP ngày 10/7/2009 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho A với nội dung tăng vốn điều lệ lên 2.120.000.000.000 đồng.

Ngày 19/11/2001, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có Quyết định số 68/QĐ-UBCK chấp thuận cho A thành lập Chi nhánh và đến ngày 04/8/2009, chấp thuận cho đổi tên Chi nhánh thành Công ty CP A – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là A – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh) theo Quyết định số 471/QĐ-UBCK do ông Lê Văn M - Giám đốc làm đại diện.

Ngày 02/8/2004, Nguyễn Toàn Th được A tuyển dụng làm nhân viên Phòng kinh doanh và quá trình làm việc được bổ nhiệm nhiều chức vụ khác nhau. Đến ngày 19/01/2011, Nguyễn Toàn Th được phân công nhiệm vụ Trưởng Phòng Tư vấn tài chính và Đầu tư, phụ trách công tác quản lý, điều hành công việc tổng thể tại Phòng Môi giới và Dịch vụ. Đến ngày 06/6/2012, A có Quyết định số 47/12/QĐ-CKNN bổ nhiệm Nguyễn Toàn Th giữ chức Trưởng Phòng kinh doanh A – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với nhiệm vụ, quyền hạn là quản lý chung hoạt động của Phòng, phụ trách lĩnh vực thực hiện hợp đồng tư vấn phát hành cổ phiếu.

Lê Đức Ph - Phó Phòng Môi giới và Dịch vụ, sau là Phó Phòng kinh doanh có nhiệm vụ, quyền hạn: Phụ trách kiểm soát lĩnh vực thực hiện Hợp đồng mua trước quyền nhận tiền bán chứng khoán chưa niêm yết (OTC).

Vũ Đình H là nhân viên kinh doanh Phòng Môi giới và Dịch vụ, sau là Phòng kinh doanh có nhiệm vụ, quyền hạn: Thẩm định, lập tờ trình các Hợp

đồng mua trước quyền nhận tiền bán chứng khoán niêm yết, Hợp đồng mua trước quyền nhận tiền bán chứng khoán chưa niêm yết và Hợp đồng tư vấn phát hành cổ phiếu.

Lê Văn M là giám đốc A - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động của Chi nhánh. Là người duyệt hợp đồng thuộc thẩm quyền của Chi nhánh, ký duyệt và đóng dấu tờ trình để chuyển ra Hội sở chính A tại Hà Nội phê duyệt chủ trương chấp nhận hạn mức hợp đồng mua trước quyền nhận tiền bán chứng khoán chưa niêm yết nếu các hợp đồng này vượt thẩm quyền của Chi nhánh.

Quy trình thực hiện Hợp đồng mua trước quyền nhận tiền bán chứng khoán chưa niêm yết (OTC) được thực hiện tại A – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

Khi có nhu cầu, khách hàng liên hệ với nhân viên kinh doanh của Chi nhánh, nhân viên kinh doanh sẽ thông báo với khách hàng về quy định, kỳ hạn của hợp đồng, mức lãi suất hiện tại của công ty... Căn cứ vào sổ cổ đông, chứng nhận quyền sở hữu cổ phần, giấy chứng minh nhân dân của khách hàng, số lượng cổ phiếu, tên công ty phát hành cổ phiếu, mệnh giá..., nhân viên kinh doanh phải thẩm định giá trị thị trường của cổ phiếu. Việc thẩm định dựa trên tên cổ phiếu, ngành nghề kinh doanh của công ty phát hành cổ phiếu, đánh giá tình hình hoạt động kinh doanh của công ty dựa vào các trang web tài chính hoặc căn cứ vào báo cáo tài chính của công ty phát hành cổ phiếu, giá giao dịch bên ngoài hoặc giá của các cổ phiếu trong cùng ngành và các thông tin khác để thẩm định giá trị thị trường của cổ phiếu chưa được niêm yết.

Sau khi xác định giá trị cổ phiếu trên thị trường, nhân viên kinh doanh làm tờ trình xác định số lượng cổ phiếu, mệnh giá, giá trị thị trường của cổ phiếu và đề nghị giá mua trước là 50% tổng giá trị thị trường của cổ phiếu chưa niêm yết, tính mức phí mua trước quyền nhận tiền bán chứng khoán chưa niêm yết và không được mua quá 15% vốn sở hữu của công ty này, thời hạn mua trước từ 01 - 03 tháng (tùy trường hợp) và trình Lê Đức Ph - Phó trưởng Phòng kinh doanh phụ trách hợp đồng mua trước quyền nhận tiền bán chứng khoán chưa niêm yết ký duyệt kiểm soát. Sau đó, trình Lê Văn M - giám đốc Chi nhánh ký duyệt, đóng dấu chuyển tờ trình ra Hội sở chính A tại Hà Nội để duyệt chủ trương về việc có chấp nhận mua trước quyền nhận tiền bán chứng khoán chưa niêm yết của công ty này hay không. Nếu Hội sở chính đồng ý, nhân viên kinh doanh thông báo cho khách hàng biết, khi khách hàng đồng ý với giá trị thị trường mà A – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh đưa ra thì hai bên thực hiện hợp đồng. Trên cơ sở này, nhân viên kinh doanh làm văn bản đề nghị xác nhận và phong tỏa cổ phần hoặc làm thủ tục chuyển nhượng cổ phần rồi cùng khách hàng đến trực tiếp công ty phát hành cổ phiếu đề nghị xác nhận bằng văn bản và phong tỏa cổ phần hoặc làm hợp đồng chuyển nhượng cổ phần. Sau khi xác nhận phong tỏa cổ phần hoặc đã có hợp đồng chuyển nhượng thì nhân viên kinh doanh sẽ làm hợp đồng mua trước quyền nhận tiền

bán chứng khoán chưa niêm yết để khách hàng và A – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh cùng ký tên thực hiện. Hợp đồng ký xong, nhân viên kinh doanh cung cấp hợp đồng (bản chính) cho Phòng kế toán để giải ngân, chuyển tiền vào tài khoản khách hàng.

Hàng tháng, Hội sở chính A gửi Bảng giá thị trường của các cổ phiếu chưa niêm yết mà A đã duyệt chủ trương cho A – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh để Phòng kế toán, Phòng kinh doanh trích lập dự phòng. Sau khi gần hết hạn thực hiện hợp đồng, nếu khách hàng có nhu cầu gia hạn thì báo cho nhân viên kinh doanh biết, nhân viên kinh doanh có trách nhiệm kiểm tra dư nợ của khách hàng đã đóng phí đầy đủ hay chưa. Nếu khách hàng đã đóng phí đầy đủ, căn cứ vào bảng giá mà A đã thông báo, nhân viên kinh doanh làm Tờ trình đề nghị gia hạn hợp đồng, trong đó đề xuất giá trị thị trường mới của cổ phiếu chưa niêm yết, thời hạn, mức phí. Tờ trình đề nghị gia hạn hợp đồng sẽ được Lê Đức Ph ký duyệt kiểm soát, Lê Văn M ký duyệt, rồi gửi cho A duyệt gia hạn. Sau đó, nhân viên kinh doanh thông báo cho khách hàng biết, nếu đồng ý thì khách hàng và A – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh sẽ ký Phụ lục hợp đồng mua trước quyền nhận tiền bán chứng khoán chưa niêm yết. Khi hết hạn của Phụ lục hợp đồng, khách hàng tiếp tục muốn gia hạn thì làm các bước tương tự như trên. Trường hợp khách hàng không gia hạn hợp đồng thì sau khi khách hàng đóng tiền theo giá trị mua lại, gồm khoản mua trước quyền nhận tiền bán chứng khoán và số tiền phí mua trước quyền. Khách hàng sẽ ký thanh lý hợp đồng và A – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh có văn bản gửi công ty phát hành cổ phiếu đề nghị giải tỏa chứng khoán cho khách hàng.

Lợi dụng nhiệm vụ được giao, Nguyễn Toàn Th làm giả các văn bản xác nhận phong tỏa cổ phần, giấy chứng nhận cổ phần, giấy biên nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty cổ phần G, Công ty cổ phần C (C), Công ty cổ phần E và Tổng công ty Cổ phần S (S), chiếm đoạt 69.860.500.000 đồng của A – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng vào mục đích cá nhân rồi bỏ trốn.

Vũ Đình H và Lê Đức Ph đã thiếu trách nhiệm trong việc thẩm định các hợp đồng mua trước quyền nhận tiền mua trước quyền nhận tiền bán chứng khoán chưa niêm yết nên Nguyễn Toàn Th đã chiếm đoạt được tiền của A - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh; Lê Văn M - Giám đốc A - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh đã bỏ qua quy định của A về việc không thực hiện mới các Hợp đồng mua trước quyền nhận tiền bán chứng khoán chưa niêm yết để ký duyệt tờ trình, đồng ý chuyển đến Hội sở chính đề nghị phê duyệt và chấp thuận việc cấp vốn cho A - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện 05 hợp đồng mua trước quyền nhận tiền bán chứng khoán chưa niêm yết cổ phiếu S, với tổng trị giá 54.939.000.000 đồng; gây thiệt hại cho A - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh 69.860.500.000 đồng. Cụ thể như sau:

1. Hành vi Nguyễn Toàn Th làm giả văn bản xác nhận phong tỏa

1.200.000 cổ phần của Công ty cổ phần G đứng tên Nguyễn Minh H, chiếm đoạt 8.400.000.000 đồng của A - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh:

Nguyễn Toàn Th mượn giấy chứng minh nhân dân của Nguyễn Minh H (sinh 1974; ngụ tại đường Ng, Phường 24, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh) và giả mạo chữ ký của H đăng ký mở tài khoản giao dịch chứng khoán đứng tên Nguyễn Minh H để sử dụng. Từ ngày 21/4/2011 đến 20/3/2013, Th làm giả 08 văn bản xác nhận phong tỏa 1.200.000 cổ phiếu G không có thật của Nguyễn Minh H bằng cách: Th gặp Vũ Đình H, Lê Đức Ph nói có khách hàng là Nguyễn Minh H sở hữu cổ phiếu G muốn thực hiện Hợp đồng mua trước quyền nhận tiền bán chứng khoán chưa niêm yết. Th nói H, Ph làm thủ tục thẩm định, còn Th sẽ giúp H đi gặp G để xác nhận phong tỏa số cổ phiếu của Nguyễn Minh H. Sau đó, Th thuê người (không rõ lai lịch) giả chữ ký ông Nguyễn Trung K - Chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc G và làm giả con dấu của G đóng dấu trên văn bản xác nhận của đơn vị phát hành cổ phiếu, xác nhận việc phong tỏa cổ phần G của Nguyễn Minh H mang về đưa cho H làm thủ tục ký Hợp đồng mua trước quyền nhận tiền bán chứng khoán chưa niêm yết với A – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Th mạo danh Nguyễn Minh H ký 05 hợp đồng, chiếm đoạt 8.400.000.000 đồng của A – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Vì tin tưởng Th là cấp trên, Vũ Đình H đồng ý để Th thực hiện thay nhiệm vụ của mình là gặp khách hàng thẩm định. Trên cơ sở hồ sơ Th đưa về, H làm tờ trình gửi Lê Đức Ph ký duyệt kiểm soát và trình cho Lê Văn M ký duyệt, đóng dấu và chuyển tờ trình ra Hội sở chính A tại Hà Nội để duyệt chủ trương. Khi Hội sở chính duyệt chủ trương, Th yêu cầu H đưa hợp đồng để Th đi gặp Nguyễn Minh H ký hợp đồng, H đồng ý để Th thực hiện. Th tự ký giả mạo chữ ký Nguyễn Minh H trên hợp đồng và các phụ lục hợp đồng rồi đưa lại cho H. Sau khi được A – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh giải ngân 8,4 tỷ đồng của 05 hợp đồng vào tài khoản chứng khoán của Nguyễn Minh H, Th đã 05 lần chuyển tổng cộng 7,84 tỷ đồng sang tài khoản giao dịch chứng khoán của mình rồi rút tiền mặt, số còn lại giao dịch trên tài khoản.

Tất cả các khoản tiền trên, Th khai sử dụng để giao dịch mua bán chứng khoán, đóng phí gia hạn cho 05 hợp đồng mua trước quyền nhận tiền bán chứng khoán chưa niêm yết của Nguyễn Minh H và trả nợ cá nhân, cụ thể:

1.1 Hợp đồng mua trước quyền nhận tiền bán chứng khoán chưa niêm yết số 199/HĐKT/2011 ngày 21/4/2011: số lượng 150.000 cổ phần G, giá thị trường 24.000 đồng/cổ phần, tổng trị giá 3.600.000.000 đồng (mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, tổng mệnh giá 1.500.000.000 đồng), ngày mua trước quyền nhận tiền bán chứng khoán 21/4/2011, ngày bán chứng khoán 23/5/2011, số tiền trả trước (khoản mua quyền) 1.800.000.000 đồng, có tính phí theo quy định của A. Để không bị phát hiện, Th đóng phí đầy đủ, đúng hạn nên Chi nhánh A Thành phố Hồ Chí Minh không phát hiện và đã 12 lần ký phụ lục gia hạn hợp đồng, với tổng số tiền phí gia hạn là 642.755.000 đồng.

Bằng thủ đoạn tương tự, Th làm giả văn bản xác nhận việc phong tỏa cổ phần của Công ty Cổ phần G như trên để chiếm đoạt tiền với 04 hợp đồng tiếp theo:

1.2. Hợp đồng mua trước quyền nhận tiền bán chứng khoán chưa niêm yết số 200/HĐKT/2011 ngày 26/4/2011: số lượng 150.000 cổ phiếu G, giá thị trường 24.000 đồng/cổ phiếu, tổng thị giá 3.600.000.000 đồng (mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu, tổng mệnh giá 1.500.000.000 đồng), ngày mua trước quyền nhận tiền bán chứng khoán 26/4/2011, ngày bán chứng khoán 26/5/2011, số tiền trả trước (khoản mua quyền) 1.800.000.000 đồng và có tính phí theo quy định. Từ ngày 26/4/2011 đến ngày 18/3/2013, thực hiện 13 lần ký phụ lục gia hạn hợp đồng, tổng số tiền phí gia hạn là 632.075.000 đồng.

1.3. Hợp đồng mua trước quyền nhận tiền bán chứng khoán chưa niêm yết số 202/HĐKT/2011 ngày 31/5/2011: số lượng 300.000 cổ phiếu G, giá thị trường 24.000 đồng/cổ phiếu, tổng thị giá 7.200.000.000 đồng (mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu, tổng mệnh giá 3.000.000.000 đồng), ngày mua trước quyền nhận tiền bán chứng khoán vào ngày 31/5/2011, ngày bán chứng khoán vào ngày 30/6/2011, số tiền trả trước (khoản mua quyền) 1.800.000.000 đồng, có tính phí theo quy định. Từ ngày 31/5/2011 đến ngày 18/3/2013, đã 12 lần ký phụ lục gia hạn hợp đồng, tổng số tiền phí gia hạn là 650.050.000 đồng.

1.4. Hợp đồng mua trước quyền nhận tiền bán chứng khoán chưa niêm yết số 203/HĐKT/2011 ngày 02/6/2011: số lượng 100.000 cổ phiếu G, giá thị trường 24.000 đồng/CP, tổng thị giá 2.400.000.000 đồng (mệnh giá là 10.000 đồng/CP, tổng mệnh giá 1.000.000.000 đồng), ngày mua trước quyền nhận tiền bán chứng khoán 02/6/2011, ngày bán chứng khoán 04/7/2011, số tiền trả trước (khoản mua quyền) 600.000.000 đồng và có tính phí theo quy định. Từ ngày 02/6/2011 đến ngày 20/3/2013, đã thực hiện 12 lần ký phụ lục gia hạn hợp đồng, tổng số tiền phí gia hạn là 205.633.334 đồng.

1.5. Hợp đồng mua trước quyền nhận tiền bán chứng khoán chưa niêm yết số 204/HĐKT/2011 ngày 07/7/2011: số lượng 500.000 cổ phiếu G, giá thị trường 21.000 đồng/CP, tổng thị giá 10.500.000.000 đồng (mệnh giá là 10.000 đồng/CP, tổng mệnh giá 5.000.000.000 đồng), ngày mua trước quyền nhận tiền bán chứng khoán 07/7/2011, ngày bán chứng khoán 08/8/2011, số tiền trả trước (khoản mua quyền) 2.400.000.000 đồng và có tính phí theo quy định. Từ ngày 07/7/2011 đến ngày 20/3/2013, đã thực hiện 10 lần ký phụ lục gia hạn hợp đồng, tổng số tiền phí gia hạn là 712.466.668 đồng.

2. Hành vi của Nguyễn Toàn Th làm giả văn bản xác nhận phong tỏa 700.000 cổ phần Công ty Cổ phần khoáng sản C (C) đứng tên Trần Thị Tuyết Tr, chiếm đoạt 4.900.000.000 đồng của A - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh:

Nguyễn Toàn Th mượn giấy chứng minh nhân dân của Trần Thị Tuyết Tr (là vợ Nguyễn Minh H) đăng ký mở tài khoản giao dịch chứng khoán đứng

tên Tr, rồi giao cho Th sử dụng kinh doanh chứng khoán. Th nhận thay H đi xác nhận phong tỏa số cổ phiếu của Tr để H, Ph làm thủ tục thẩm định. Thực tế, Nguyễn Toàn Th thuê người (không rõ lai lịch) giả chữ ký ông Võ Đông Đ - Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc C và làm giả con dấu của C để đóng dấu xác nhận việc phong tỏa 700.000 cổ phần C của Trần Thị Tuyết Tr tại phần xác nhận của đơn vị phát hành cổ phiếu. Do tin tưởng nên khi Th mang hồ sơ về, Vũ Đình H làm tờ trình, Lê Đức Ph ký kiểm soát rồi trình Lê Văn M ký duyệt, đóng dấu và chuyển tờ trình ra Hội sở chính mà không tiến hành kiểm tra, tiếp xúc khách hàng. Khi Hội sở chính duyệt chủ trương, Th nói H đưa hợp đồng để Th đi gặp Trần Thị Tuyết Tr ký hợp đồng. Khi nhờ Tr ký tên trên hợp đồng và các phụ lục hợp đồng, Th không cho Tr biết lý do. Vì tin Th nên Trần Thị Tuyết Tr ký Hợp đồng mua trước quyền nhận tiền bán chứng khoán chưa niêm yết số 209/HĐKT/2011 ngày 27/7/2011 với A - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh mà không đọc nội dung, số lượng 700.000 cổ phần C, giá thị trường 14.000 đồng/cổ phần, tổng thị giá 9.800.000.000 đồng (mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, tổng mệnh giá 7.000.000.000 đồng), ngày mua trước quyền nhận tiền bán chứng khoán 27/7/2011, ngày bán chứng khoán 26/8/2011, số tiền trả trước (khoản mua quyền) 4.900.000.000 đồng và tính phí theo quy định. Ngày 27/7/2011, ngay sau khi được giải ngân 4,9 tỷ đồng, Th nhờ Tr ký ủy nhiệm chi và chuyển hết số tiền 4,9 tỷ đồng sang tài khoản giao dịch chứng khoán của Th. Sau đó, Th tiếp tục chuyển 4,9 tỷ đồng vào tài khoản số 0106481271 mang tên Tạ Kim H mở tại Ngân hàng Đông Á để trả nợ cá nhân. Số dư cuối tài khoản chứng khoán Nguyễn Toàn Th là 456.710 đồng. Để tránh bị phát hiện, từ ngày 27/7/2011 đến ngày 02/5/2013, Th đã đóng phí đầy đủ, đúng hạn trên các hợp đồng của Tr nên A - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh đã thực hiện 20 lần ký phụ lục gia hạn hợp đồng, tổng số tiền phí gia hạn là 1.863.102.916 đồng.

3. Hành vi của Nguyễn Toàn Th Làm giả 02 văn bản xác nhận phong tỏa tổng cộng 216.200 cổ phần Công ty cổ phần E đứng tên Nguyễn Thạch Nh và làm giả sổ chứng nhận cổ đông, chiếm đoạt 1.621.500.000 đồng của A - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh:

Cũng với thủ đoạn trên, Nguyễn Toàn Th mượn giấy chứng minh nhân dân của Nguyễn Thạch Nh, giả mạo chữ ký của Nhân đăng ký mở tài khoản giao dịch chứng khoán đứng tên Nguyễn Thạch Nh sử dụng kinh doanh chứng khoán. Th nói Vũ Đình H và Lê Đức Ph làm thủ tục thẩm định, Th đi xác nhận phong tỏa cổ phiếu của Nguyễn Thạch Nh. Th thuê người làm giả phần xác nhận phong tỏa cổ phần của Công ty E trên 2 văn bản của A - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và làm giả phần ghi tăng 251.346 cổ phần trên sổ chứng nhận cổ đông mang tên Nguyễn Thạch Nh của Công ty E, ký giả chữ ký ông Tạ Kim H - Chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc Công ty CP E và làm giả con dấu của Công ty CP E đóng dấu trên văn bản này tại phần xác nhận của đơn vị phát hành cổ phiếu rồi đưa về để H làm thủ tục. Vũ Đình H làm tờ trình, gửi cho Lê Đức Ph ký kiểm soát, trình Lê Văn M ký duyệt, đóng dấu để

chuyển tờ trình ra Hội sở chính. Khi Hội sở chính duyệt chủ trương, Th nói H đưa hợp đồng để Th đi gặp Nguyễn Thạch Nh ký hợp đồng. Sau đó, Th tự ký giả mạo chữ ký Nguyễn Thạch Nh trên hợp đồng và các phụ lục hợp đồng rồi đưa lại cho H. Sau khi được giải ngân tổng cộng 1.621.500.000 đồng của hai hợp đồng vào tài khoản của Nguyễn Thạch Nh, Th đã chuyển khoản 1.070.000.000 đồng sang tài khoản giao dịch chứng khoán của Th, số tiền còn lại Th dùng để kinh doanh chứng khoán, đóng phí gia hạn các hợp đồng mua trước quyền nhận tiền bán chứng khoán chưa niêm yết và chuyển khoản trả nợ cá nhân cho người khác, gồm:

3.1 Hợp đồng mua trước quyền nhận tiền bán chứng khoán chưa niêm yết số 174/HĐKT/2010/A TP.HCM-CN ngày 03/11/2010: số lượng 66.200 cổ phiếu E, giá thị trường 15.000 đồng/cổ phần, tổng thị giá 993.000.000 đồng (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, tổng mệnh giá 662.000.000 đồng), ngày mua trước quyền nhận tiền bán chứng khoán 03/11/2010, ngày bán chứng khoán 11/02/2011, số tiền trả trước (khoản mua quyền) 496.500.000 đồng, có tính phí theo quy định. Từ ngày 03/11/2010 đến ngày 18/3/2013, đã thực hiện 19 lần ký phụ lục gia hạn hợp đồng, tổng số tiền phí gia hạn là 254.221.791 đồng.

3.2. Hợp đồng mua trước quyền nhận tiền bán chứng khoán chưa niêm yết số 30/HĐKT/2011/A TP.HCM-CN ký ngày 14/01/2011: số lượng 150.000 cổ phiếu E, giá thị trường 15.000 đồng/CP, tổng thị giá 2.250.000.000 đồng (mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, tổng mệnh giá 1.500.000.000 đồng), ngày mua trước quyền nhận tiền bán chứng khoán 14/01/2011, ngày bán chứng khoán 28/01/2011, số tiền trả trước (khoản mua quyền) 1.125.000.000 đồng, có tính phí theo quy định.

Ngoài ra, để làm giả Sổ chứng nhận cổ đông của Công ty cổ phần E, Th đã làm thủ tục chuyển nhượng 12.297 cổ phần E từ Th sang tên Nguyễn Thạch Nh và được công ty cấp sổ chứng nhận cổ đông số 542. Th thuê làm giả chữ ký ông Tạ Kim H và làm giả con dấu Công ty cổ phần E trên phần ghi tăng cổ phiếu ngày 14/11/2010 và ngày 05/5/2011, số dư cuối là 251.346 cổ phần. Sau đó, Th đưa sổ chứng nhận cổ đông số 542 giả mang tên Nguyễn Thạch Nh này cho A – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh giữ để đảm bảo thực hiện 02 hợp đồng nêu trên. Từ ngày 14/01/2011 đến ngày 11/4/2013, để tránh bị phát hiện, Th đã đóng phí đầy đủ, đúng hạn nên A Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh đã thực hiện 21 lần ký phụ lục gia hạn hợp đồng, tổng số tiền phí gia hạn là 546.109.375 đồng.

4. Hành vi Nguyễn Toàn Th làm giả 3 Giấy biên nhận hồ sơ chuyển nhượng cổ phần Tổng Công ty cổ phần S (S) và làm giả Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần S, chiếm đoạt 54.939.000.000 đồng của A Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

Lợi dụng sự quen biết, Nguyễn Toàn Th mượn tài khoản ngân hàng của Trần Ph (sinh năm 1982, ngụ tại đường P, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ) và tài khoản của Phan Thị Thanh H (sinh năm 1980, ngụ tại tổ 20, T,

phường A1, quận Th, thành phố Đà Nẵng) để chuyển tiền kinh doanh cổ phiếu.

Th nói với Vũ Đình H, Lê Đức Ph khách hàng của mình là Trần Ph và Phan Thị Thanh H đang sở hữu cổ phiếu S muốn thực hiện Hợp đồng mua trước quyền nhận tiền bán chứng khoán chưa niêm yết, H và Ph sẽ làm thủ tục thẩm định, còn Th sẽ thay H đến S để làm thủ tục chuyển nhượng cổ phiếu từ Ph và H sang tên A Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Th thuê người làm giả Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần và biên nhận hồ sơ, rồi đưa về cho H để làm thủ tục. Vũ Đình H thẩm định, làm Tờ Tr gửi Lê Đức Ph ký kiểm soát rồi trình cho Lê Văn M ký duyệt, đóng dấu để chuyển ra Hội sở chính. Khi Hội sở chính duyệt chủ trương, Th nói H đưa hợp đồng để Th đi gặp Trần Ph và Phan Thị Thanh H ký hợp đồng. Thực tế, Th tự ký giả mạo chữ ký Trần Ph trên các hợp đồng và phụ lục hợp đồng, còn các hợp đồng và phụ lục mang tên Phan Thị Thanh H thì Th nhờ H ký (vì tin Th nên H ký mà không đọc nội dung). Sau khi các hợp đồng nêu trên được giải ngân, Th nhờ Ph và H rút tiền mặt đưa lại cho Th, hoặc chuyển khoản vào tài khoản của Th. Số tiền này Th đã chuyển vào tài khoản của ông Hà Trọng Đ để trả nợ, cụ thể:

4.1. Từ ngày 01/3/2012 đến 07/8/2012, Nguyễn Toàn Th mạo danh Trần Ph làm giả Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần và 02 giấy biên nhận hồ sơ chuyển nhượng 3.090.000 cổ phần S không có thật của Trần Ph làm căn cứ để Vũ Đình H trình Lê Đức Ph ký kiểm soát, rồi trình Lê Văn M ký duyệt thực hiện. Sau đó, Nguyễn Toàn Th mạo danh Trần Ph ký 05 Hợp đồng mua trước quyền nhận tiền bán chứng khoán chưa niêm yết với A – Chi nhánh Hồ Chí Minh, chiếm đoạt 46.350.000.000 đồng, gồm:

4.1.1 Hợp đồng mua trước quyền nhận tiền bán chứng khoán chưa niêm yết số 04/HĐKT/2012/A TP.HCM-CN ngày 01/3/2012: số lượng 2.300.000 cổ phiếu S, giá thị trường 33.000 đồng/cổ phần, tổng thị giá 75.900.000.000 đồng (mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, tổng mệnh giá 23.000.000.000 đồng), ngày mua trước quyền nhận tiền bán chứng khoán 01/3/2012, ngày bán là 30/4/2012, số tiền trả trước (khoản mua quyền) 23.000.000.000 đồng, có tính phí theo quy định. Sau đó, Hợp đồng này được thanh lý từng phần và số cổ phần S này được dùng để tiếp tục thực hiện các Hợp đồng số 10, 12, 14.

Để đảm bảo việc thực hiện hợp đồng, Nguyễn Toàn Th thuê người (không rõ lai lịch) làm giả Giấy biên nhận hồ sơ ngày 29/02/2012 chuyển nhượng 2.300.000 cổ phần S từ Trần Ph sang tên A – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khoảng 2 tuần, Th yêu cầu Vũ Đình H đưa lại Giấy biên nhận này để Th liên hệ nhận Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần về cho công ty. Th thuê người (không rõ lai lịch) làm giả Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần số 03869-1/2012/GCN đứng tên A – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, mã số cổ đông VO-03869, sở hữu 2.300.000 cổ phần do S cấp ngày 01/3/2012, rồi nộp cho Phòng kinh doanh. Đồng thời, Th nộp đầy đủ 946.833.333 đồng tiền

phí nên ngày 27/4/2012, A – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ký Phụ lục gia hạn hợp đồng với Trần Ph đến ngày 28/6/2012.

4.1.2. Hợp đồng mua trước quyền nhận tiền bán chứng khoán chưa niêm yết số 09/HĐKT/2012/ATP.HCM-CN ký ngày 01/6/2012: số lượng 790.000 cổ phiếu S, giá thị trường 40.000 đồng/cổ phần, tổng thị giá 31.600.000.000 đồng (mệnh giá là 10.000 đồng/CP, tổng mệnh giá 7.900.000.000 đồng), ngày mua trước quyền nhận tiền bán chứng khoán 01/6/2012, ngày bán chứng khoán 02/8/2012, số tiền trả trước (khoản mua quyền) 11.850.000.000 đồng và có tính phí theo quy định.

Với thủ đoạn tương tự nêu trên, Th thuê người (không rõ lai lịch) làm giả Giấy biên nhận hồ sơ ngày 29/5/2012, về việc chuyển nhượng thêm 790.000 cổ phần S từ Trần Ph sang tên A – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (tổng cộng 3.090.000 cổ phần, gồm 2.300.000 cổ phần + 790.000 cổ phần), rồi nộp cho Phòng kinh doanh, đồng thời đóng đủ 397.962.500 đồng tiền phí để tránh bị phát hiện và được A – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ký Phụ lục gia hạn hợp đồng với Trần Ph, thời gian gia hạn đến ngày 31/10/2012.

4.1.3 Hợp đồng mua trước quyền nhận tiền bán chứng khoán chưa niêm yết số 10/HĐKT/2012/ATP.HCM-CN ngày 04/6/2012: số lượng 700.000 cổ phiếu S, giá thị trường 40.000 đồng/cổ phần, tổng thị giá 28.000.000.000 đồng (mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, tổng mệnh giá 7.000.000.000 đồng), ngày mua trước quyền nhận tiền bán chứng khoán 04/6/2012, ngày bán chứng khoán 03/8/2012, số tiền trả trước (khoản mua quyền) 10.500.000.000 đồng, có tính phí theo quy định. Ngày 04/6/2012, A – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Trần Ph ký Phụ lục thanh lý một phần hợp đồng số 04/HĐKT/2012/ATp.HCM-CN, Th đã trả số tiền 7.000.000.000 đồng tương ứng với 700.000 cổ phần S và khoản phí 158.861.111 đồng. Ngày 24/8/2012, Th nộp 341.250.000 đồng tiền phí nên A – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh không phát hiện và ký Phụ lục gia hạn hợp đồng đến ngày 01/11/2012 với Trần Ph.

4.1.4 Hợp đồng mua trước quyền nhận tiền bán chứng khoán chưa niêm yết số 12/HĐKT/2012/ATP.HCM-CN ngày 05/6/2012: số lượng 800.000 cổ phiếu S, giá thị trường 40.000 đồng/CP, tổng thị giá 32.000.000.000 đồng (mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, tổng mệnh giá 8.000.000.000 đồng), ngày mua trước quyền nhận tiền bán chứng khoán 05/6/2012, ngày bán chứng khoán 06/8/2012, số tiền trả trước (khoản mua quyền) 12.000.000.000 đồng, có tính phí theo quy định. Tương tự như Hợp đồng số 10, đến ngày 05/6/2012, A – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Trần Ph ký Phụ lục thanh lý một phần hợp đồng số 04/HĐKT/2012/ATPHCM-CN, Th trả số tiền 8.000.000.000 đồng tương ứng với 800.000 cổ phần S và 186.333.333 đồng khoản phí thanh lý. Đồng thời ngày 24/8/2012, Th đóng 403.000.000 đồng tiền phí nên A – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tiếp tục ký Phụ lục gia

hạn hợp đồng, thời gian gia hạn đến ngày 05/11/2012.

4.1.5 *Hợp đồng mua trước quyền nhận tiền bán chứng khoán chưa niêm yết số 14/HĐKT/2012/ATP.HCM-CN ngày 06/6/2012*: số lượng 800.000 cổ phiếu S, giá thị trường 40.000 đồng/cổ phần, tổng thị giá 32.000.000.000 đồng (mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, tổng mệnh giá 8.000.000.000 đồng), ngày mua trước quyền nhận tiền bán chứng khoán 06/6/2012, ngày bán chứng khoán 07/8/2012, số tiền trả trước (khoản mua quyền) 12.000.000.000 đồng, có tính phí theo quy định. Ngày 06/6/2012, A – Chi nhánh Hồ Chí Minh và Trần Ph ký Phụ lục thực hiện thanh lý một phần hợp đồng số 04/HĐKT/2012/ATP.HCM-CN, Nguyễn Toàn Th đã thay Ph trả số tiền 8.000.000.000 đồng tương ứng với 800.000 cổ phần S và khoản phí 191.111.111 đồng. Ngày 24/8/2012, Th nộp 403.000.000 đồng tiền phí nên A Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ký Phụ lục gia hạn hợp đồng với Trần Ph, thời gian gia hạn đến ngày 05/11/2012.

4.2 *Hợp đồng mua trước quyền nhận tiền bán chứng khoán chưa niêm yết số 16/HĐKT/2012/ATP.HCM-CN ngày 02/7/2012*: số lượng 572.600 cổ phiếu S, giá thị trường 38.000 đồng/cổ phần, tổng thị giá 21.758.800.000 đồng (mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, tổng mệnh giá 5.726.000.000 đồng), ngày mua trước quyền nhận tiền bán chứng khoán 02/7/2012, ngày bán chứng khoán 31/8/2012, số tiền trả trước (khoản mua quyền) 8.589.000.000 đồng, có tính phí theo quy định. Để đảm bảo việc thực hiện hợp đồng, Th yêu cầu Vũ Đình H đưa Giấy biên nhận hồ sơ ngày 29/5/2012 về việc chuyển nhượng 790.000 cổ phần S từ Trần Ph sang tên A Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh để Th liên hệ làm thủ tục chuyển nhượng thêm 572.600 cổ phiếu S từ Phan Thị Thanh H sang A Chi nhánh Hồ Chí Minh. Sau đó, Th thuê người (không rõ lai lịch) làm giả Giấy biên nhận hồ sơ ngày 03/7/2012 về việc chuyển nhượng 572.600 cổ phiếu S từ Phan Thị Thanh H sang tên A Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh rồi nộp cho Phòng kinh doanh.

Ngày 18/7/2012, A Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện việc đối chiếu số dư với bộ phận quản lý cổ đông của S thì phát hiện A Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Trần Ph và Phan Thị Thanh H không đứng tên sở hữu bất kỳ cổ phần nào của S. Tháng 8/2012, Th báo cáo với Lê Văn M về việc khách hàng cần thêm thời gian thu xếp tài chính để thanh lý các Hợp đồng liên quan đến cổ phiếu của S và đề nghị cho gia hạn hợp đồng. Do Vũ Đình H và Lê Đức Ph từ chối làm thủ tục gia hạn nên Nguyễn Toàn Th trực tiếp làm hồ sơ gia hạn rồi trình Lê Văn M ký tên, đóng dấu Chi nhánh và trình Tổng giám đốc A xin gia hạn của các Hợp đồng số 09, 10, 12, 14, 16 và đã được phê duyệt.

Đến ngày 25/9/2012, Th nhờ bạn là Nguyễn Việt H ký cam kết sử dụng 9.425.000 cổ phiếu Công ty cổ phần T làm tài sản đảm bảo cho các Hợp đồng S. Số cổ phiếu này đã được chuyển nhượng sang tên A - Chi nhánh Thành phố

Hồ Chí Minh 2.332.500 cổ phần và phong tỏa tại Công ty cổ phần T là 7.092.500 cổ phần.

Ngoài ra, A Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh còn tố giác Nguyễn Toàn Th có hành vi nhận cổ tức E năm 2008 bằng tiền mặt là 204.279.500 đồng nhưng không nộp về cho Công ty và có hành vi gian dối nhận cổ tức năm 2008 bằng cổ phiếu là 40.855 cổ phần, sau đó Th chuyển nhượng 39.600 cổ phần sang tên ông Trần Thiên H, còn lại 1.255 cổ phần; nhận cổ tức năm 2009 bằng cổ phiếu là 90.079 cổ phần, sau đó Th dùng 91.334 cổ phần (gồm cổ tức năm 2008 còn lại là 1.255 cổ phần và cổ tức năm 2009 là 90.079 cổ phần) làm Hợp đồng mua trước quyền nhận tiền bán chứng khoán chưa niêm yết số 57/HKT/2011/A TP.HCM-CN với Trần Thanh T với số tiền trả trước (khoản mua quyền) 639.338.000 đồng; nhận cổ tức năm 2009 bằng cổ phiếu là 55.800 cổ phần, sau đó Th dùng 55.800 cổ phần này làm Hợp đồng mua trước quyền nhận tiền bán chứng khoán chưa niêm yết số 169/HKT/2011/A TP.HCM-CN với Nguyễn Hồng A với số tiền trả trước (khoản mua quyền) 418.500.000 đồng.

Tuy nhiên, quá trình điều tra xác định: Toàn bộ số cổ tức các năm 2008, 2009 mà A – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh có được là phát sinh từ 12 Hợp đồng mua trước quyền nhận tiền bán chứng khoán chưa niêm yết với Nguyễn Toàn Th và 6 Hợp đồng mua trước quyền nhận tiền bán chứng khoán chưa niêm yết với ông Tạ Kim H - Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty CP E, ông Nguyễn T và bà Huỳnh Kim Đ. Tại thời điểm nhận cổ tức, các Hợp đồng mua trước quyền nhận tiền bán chứng khoán chưa niêm yết nêu trên đều được A Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh thẩm định, xác định giá trị thị trường không thay đổi. Nguyễn Toàn Th và các khách hàng đều đóng phí đầy đủ, đúng hạn nên đã được A – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ký phụ lục gia hạn hợp đồng. Đến nay, các hợp đồng này chưa thanh lý nên nội dung tố giác trên chỉ là quan hệ dân sự.

Ngày 19/9/2017, A Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tiếp tục tố giác bổ sung việc Nguyễn Toàn Th mạo danh Nguyễn Thạch Nh và Trần Thanh T ký hợp đồng mở tài khoản giao dịch chứng khoán đứng tên 2 người này. Sau đó, mạo danh Nguyễn Thạch Nh ký 07 Hợp đồng mua trước quyền nhận tiền bán chứng khoán chưa niêm yết số 20145, 20355, 20480, 20619, 20786, 22542, 23775 với tổng trị giá 946.105.137 đồng; và mạo danh Trần Thanh T ký 6 Hợp đồng mua trước quyền nhận tiền bán chứng khoán chưa niêm yết số 128, 139, 140, 144, 145, 146/HĐKT/2010 với tổng trị giá 1.248.500.000 đồng. Đối với tố giác này, mặc dù Nguyễn Toàn Th có hành vi gian dối mạo danh Nguyễn Thạch Nh và Trần Thanh T mở tài khoản chứng khoán, ký các Hợp đồng mua trước quyền nhận tiền bán chứng khoán chưa niêm yết nhưng cổ phiếu có thật, hợp đồng đóng phí đầy đủ, đã được gia hạn nhiều lần và đến nay chưa thanh lý; nên không đủ căn cứ để xử lý hình sự Nguyễn Toàn Th về hành vi sai phạm khi thực hiện các hợp đồng này.

- Kết quả xác minh tại G: Nguyễn Minh H là cổ đông, có sở hữu 10.000 cổ phần của G. Công ty không ký tên, đóng dấu trên 8 văn bản xác nhận và phong tỏa cổ phần do A Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh phát hành đối với cổ đông Nguyễn Minh H.

- Kết quả xác minh tại C: Công ty không có cổ đông tên Trần Thị Tuyết Tr, không ký giấy đề nghị xác nhận và phong tỏa cổ phần của Trần Thị Tuyết Tr, con dấu và chữ ký của ông Võ Đông Đ - Tổng giám đốc C là chữ ký và con dấu giả vì phần “S.Đ.K.K.D: 1800~~8~~32306”, trong khi con dấu thật của C là “S.Đ.K.K.D: 1800~~6~~32306”.

- Kết quả xác minh tại Công ty cổ phần E: Ngày 23/12/2010, Nguyễn Toàn Th làm thủ tục chuyển nhượng 12.297 cổ phần E cho Nguyễn Thạch Nh và được cấp Giấy chứng nhận cổ phần E số 542, mã số cổ đông TN 235, số lượng 12.297 cổ phần. Đến nay, Nhân vẫn đang sở hữu số lượng 12.297 cổ phần. Qua kiểm tra, Giấy chứng nhận cổ phần E số 542, Công ty CP E xác định Giấy chứng nhận cổ phần E số 542, phần số lượng 12.297 cổ phần là thật. Phần ghi tăng cổ phiếu ngày 14/11/2010, 05/5/2011, số dư cuối là 251.346 cổ phần trên Giấy chứng nhận cổ phần E số 542 và trên văn bản số 679/2011/KD-CN ngày 01/11/2010 của A Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh gửi Công ty cổ phần E đề nghị xác nhận và phong tỏa 66.200 cổ phần E của Nguyễn Thạch Nh là giả.

- Kết quả xác minh tại S: Từ năm 2012 đến nay, danh sách cổ đông S không có tên A Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Trần Ph và Phạm Thị Thanh H.

- Kết quả xác minh tại Cục quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an: Phạm Khánh L, sinh ngày 04/01/1970 (thường trú tại đường L, Phường 13, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh) ngày 09/02/2016, đã xuất cảnh.

- Kết quả giám định tại Phòng kỹ thuật hình sự Công an Thành phố Hồ Chí Minh, kết luận:

+ Hình dấu tròn của G, chữ ký và dấu tên Nguyễn Trung K – Tổng giám đốc G trong 08 văn bản xác nhận và phong tỏa cổ phần do A Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh phát hành là giả.

+ Chữ ký đứng tên “Nguyễn Minh H” trong 8 văn bản xác nhận và phong tỏa cổ phần do A Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh phát hành, trong 05 Hợp đồng mua trước quyền nhận tiền bán chứng khoán chưa niêm yết và các Phụ lục gia hạn hợp đồng, trong 05 phiếu yêu cầu chuyển khoản chuyển tiền từ tài khoản Nguyễn Minh H sang tài khoản Nguyễn Toàn Th: không phải do Nguyễn Minh H ký, chữ ký có chuyển động ký khác dạng với chữ ký của Nguyễn Toàn Th nên không kết luận giám định.

+ Chữ viết “Nguyễn Minh H” trong 05 phiếu yêu cầu chuyển khoản chuyển tiền từ tài khoản Nguyễn Minh H sang tài khoản Nguyễn Toàn Th là chữ viết của Nguyễn Toàn Th.

+ Chữ ký đứng tên “Trần Thị Tuyết Tr” trong Hợp đồng mua trước quyền nhận tiền bán chứng khoán chưa niêm yết và các Phụ lục gia hạn hợp đồng, trong văn bản xác nhận và phong tỏa cổ phần do A Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh phát hành, trong phiếu yêu cầu chuyển khoản chuyển tiền từ tài khoản Trần Thị Tuyết Tr sang tài khoản Nguyễn Toàn Th do Trần Thị Tuyết Tr ký.

+ Chữ viết họ tên “Trần Thị Tuyết Tr” trong phiếu yêu cầu chuyển khoản chuyển tiền từ tài khoản Trần Thị Tuyết Tr sang tài khoản Nguyễn Toàn Th do Nguyễn Toàn Th viết.

+ Hình dấu tròn của C, chữ ký và dấu tên Võ Đông Đ - Tổng giám đốc C trong văn bản xác nhận và phong tỏa cổ phần do A Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh phát hành là giả.

+ Giấy chứng nhận cổ phần E số 542, mã số cổ đông TN 235, phần chứng nhận số lượng 12.297 cổ phần là thật; phần ghi tăng cổ phiếu ngày 14/11/2010, 05/5/2011 với số dư cuối là 251.346 cổ phần và trên văn bản số 679/2011/KD-CN ngày 01/11/2010, văn bản số 697/2011/KD-CN ngày 08/11/2010 của A Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh gửi Công ty cổ phần E đề nghị xác nhận và phong tỏa cổ phần E của Nguyễn Thạch Nh là giả.

+ Chữ viết Nguyễn Thạch Nh trên văn bản số 679/2011/KD-CN ngày 01/11/2010 và văn bản số 697/2011/KD-CN ngày 08/11/2010 của A Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh là chữ viết của Nguyễn Toàn Th.

+ Chữ ký Lê Văn M trên Giấy đề nghị chuyển nhượng 39.600 cổ phần cho Trần Thiên H đề ngày 29/3/2010 không phải chữ ký của Lê Văn M.

+ Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần số 03869-1/2012/GCN đứng tên A Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, mã số cổ đông VO-03869, sở hữu 2.300.000 cổ phần do S cấp ngày 01/3/2012 và Giấy biên nhận hồ sơ ngày 03/7/2012 về việc chuyển nhượng 572.600 cổ phần S từ Phan Thị Thanh H sang tên A Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh là giả.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 205/2020/HS-ST ngày 22 tháng 6 năm 2020, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 219 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2019); các điểm s, x khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt: Bị cáo Lê Văn M 08 (tám) năm tù về tội “Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước gây thất thoát, lãng phí”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo Lê Văn M chấp hành án.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 285 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt: bị cáo Lê Đức Ph 04 (bốn) năm tù về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo Lê Đức Ph chấp hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về tội danh và hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Toàn Th, Vũ Đình H, về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo vụ án theo luật định.

Ngày 25/6/2020, bị cáo Lê Văn M có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 01/7/2020, bị cáo Lê Đức Ph có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo Lê Văn M, Lê Đức Ph vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Lê Văn M phạm tội “Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước gây thất thoát, lãng phí”, bị cáo Lê Đức Ph phạm tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” là có căn cứ, đúng người, đúng tội. Bị cáo Minh phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ, bị cáo không phải là người thẩm quyền cao nhất để quyết định các hoạt động của đơn vị; sự việc xảy ra bị cáo đã tích cực phối hợp với cơ quan điều tra để nhanh chóng giải quyết vụ án nên có căn cứ để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo Minh. Bị cáo Lê Đức Ph là cấp dưới trực tiếp nên chịu sự ảnh hưởng của bị cáo Nguyễn Toàn Th, bị cáo phạm tội không có tính chất vụ lợi, chủ động từ chối việc gia hạn quyền mua trước nên Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo Ph 02 năm tù là phù hợp. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo Lê Văn M, xử phạt bị cáo Lê Văn M từ 06 năm đến 07 năm tù; giữ nguyên mức hình phạt đã tuyên đối với bị cáo Lê Đức Ph. Tuy nhiên, bị cáo Ph có nhiều tình tiết giảm nhẹ, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét khi lượng hình.

Người bào chữa cho bị cáo Lê Văn M trình bày: Bị cáo Lê Văn M phạm tội do quá tin tưởng vào cấp dưới, các phòng nghiệp vụ và tuân thủ chủ trương của Ban lãnh đạo Công ty A. Các tờ trình đều có xác nhận của lãnh đạo đơn vị đồng ý thực hiện, bị cáo không cố ý làm trái nội dung Công văn số 653/11/CKMM-MG&DV của Tổng giám đốc Công ty A. Bị cáo phạm tội với vai trò là người phụ thuộc; chính bị cáo là người đã tố cáo với cơ quan điều tra và phối hợp tích cực trong việc điều tra vụ án nhằm khắc phục hậu quả cho Công ty A, quá trình công tác bị cáo đã có nhiều đóng góp cho Công ty A. Hiện nay Ủy ban chứng khoán nhà nước đã cho phép nghiệp vụ ký quỹ,

nghiệp vụ này có tính chất tương tự như nghiệp vụ mua trước quyền nhận tiền bán chứng khoán chưa niêm yết nên có thể xem như hành vi của các bị cáo đã giảm tính nguy hiểm. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết trên để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, thể hiện tính nhân đạo của pháp luật.

Người bào chữa cho bị cáo Lê Đức Ph trình bày: Luật sư đồng ý về tội danh, điều luật mà cấp sơ thẩm đã áp dụng. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét toàn cảnh phạm tội của bị cáo để cân nhắc, xử phạt bị cáo mức hình phạt phù hợp. Bị cáo Ph tham gia với vai trò hạn chế; khách hàng đều do bị cáo Nguyễn Toàn Th tìm và trực tiếp trao đổi, thỏa thuận; bị cáo Vũ Đình H là người lập hồ sơ; bị cáo Ph chỉ thực hiện ký nháy theo sự chỉ đạo của bị cáo Th là cấp trên trực tiếp. Bị cáo Ph đã từ chối ký gia hạn 05 hợp đồng liên quan đến cổ phiếu Công ty S; sau đó bị cáo Th là người trực tiếp thực hiện 05 hợp đồng trên và trình bị cáo Minh ký trình Tổng giám đốc Công ty A xin gia hạn làm thất thoát số tiền hơn 50 tỷ đồng. Trước khi khởi tố vụ án, bị cáo Ph đã làm báo cáo và cung cấp tài liệu, chứng cứ cho cơ quan điều tra giải quyết vụ án. Cấp sơ thẩm không ghi nhận cho bị cáo tình tiết giảm nhẹ tích cực phối hợp với cơ quan điều tra để giải quyết vụ án là có thiếu sót. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo Lê Đức Ph.

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa cho bị cáo và những người tham gia tố tụng khác;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của bị cáo Lê Văn M, Lê Đức Ph làm trong hạn luật định, hợp lệ nên được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Lê Văn M, Lê Đức Ph thừa nhận hành vi phạm tội như bản án sơ thẩm đã nêu. Lời khai nhận của các bị cáo phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở kết luận:

Do kinh doanh chứng khoán thua lỗ và cần tiền trả nợ nên từ năm 2011, Nguyễn Toàn Th (giữ chức vụ Trưởng phòng tư vấn tài chính và Đầu tư Công ty TNHH A - A) đã nói dối Vũ Đình H và Lê Đức Ph về việc Nguyễn Minh H, Trần Thị Tuyết Tr, Nguyễn Thạch Nh, Trần Ph, Phan Thị Thanh H là khách hàng của Th và đang sở hữu cổ phiếu của các Công ty G, C, E, S; từ đó đề xuất A ký hợp đồng mua trước quyền nhận tiền bán chứng khoán chưa niêm yết với các cá nhân nêu trên. Nguyễn Toàn Th làm giả con dấu và giả chữ ký Tổng giám đốc các công ty nêu trên để lập văn bản xác nhận và phong tỏa cổ phần, giấy xác nhận ghi tăng cổ phiếu, biên nhận chuyển nhượng cổ phần; đồng thời giả chữ ký của các khách hàng hoặc nhờ các khách hàng ký nhưng che giấu nội dung văn bản gia hạn hợp đồng, phụ lục hợp đồng. Trên cơ sở các tài liệu, chứng từ nêu trên, A tiến hành ký kết các hợp đồng mua trước quyền

nhận tiền bán chứng khoán; chuyển tiền thanh toán cho các hợp đồng song Nguyễn Toàn Th nhận số tiền này và sử dụng vào mục đích cá nhân, gây thiệt hại cho A tổng cộng 69.860.500.000 đồng.

Trong đó, bị cáo Lê Đức Ph giữ chức vụ Phó trưởng Phòng kinh doanh có nhiệm vụ phụ trách kiểm soát lĩnh vực thực hiện Hợp đồng mua trước quyền nhận tiền bán chứng khoán chưa niêm yết. Bị cáo Ph không tiến hành kiểm tra mà ký duyệt kiểm soát đối với 14 hợp đồng, trong đó có 03 hợp đồng bị cáo lập trực tiếp; dẫn đến bị cáo Nguyễn Toàn Th thực hiện trót lọt hành vi lừa đảo, gây thiệt hại cho A 69.860.500.000 đồng.

Bị cáo Lê Văn M giữ chức vụ Giám đốc A Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động của Chi nhánh, duyệt hợp đồng thuộc thẩm quyền của Chi nhánh. Bị cáo Minh biết Trần Ph và Phan Thị Thanh H không đứng tên sở hữu cổ phần của S; bị cáo Vũ Đình H và Lê Đức Ph đã từ chối làm thủ tục gia hạn hợp đồng nhưng từ 01/3/2012 đến 02/7/2012 bị cáo vẫn xin chủ trương và ký gia hạn đối với 05 hợp đồng mua trước quyền nhận tiền bán chứng khoán chưa niêm yết đối với cổ phiếu của Công ty S; gây thiệt hại số tiền 54.939.000.000 đồng.

Với hành vi nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Lê Văn M phạm tội “Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước gây thất thoát, lãng phí” theo khoản 3 Điều 219 Bộ luật hình sự 2015; bị cáo Lê Đức Ph phạm tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” theo khoản 2 Điều 285 Bộ luật hình sự 1999 là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[3] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo:

Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã tạo điều kiện cho bị cáo Nguyễn Toàn Th thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản, gây thất thoát tài sản của nhà nước nên cần phải xử phạt các bị cáo hình phạt tương xứng để giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

Đối với bị cáo Lê Văn M: Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo 08 năm tù là phù hợp. Tuy nhiên, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ như có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu, sau khi phạm tội đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị hại có đề nghị xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; gia đình bị cáo có thân nhân có công với cách mạng; quá trình công tác tại đơn vị bị cáo Minh có nhiều thành tích, đóng góp. Trong vụ án, bị cáo không có động cơ vụ lợi, chính bị cáo là người có đơn tố cáo hành vi phạm tội của bị cáo Nguyễn Toàn Th để giúp cơ quan điều tra phát hiện hành vi phạm tội, khắc phục thiệt hại số tiền 69.860.500.000 đồng bị chiếm đoạt cho A. Tòa án cấp sơ thẩm chưa áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm t khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự cho bị cáo Lê Văn M là có thiếu sót. Với tính chất hành vi phạm tội của bị cáo và các tình tiết giảm nhẹ như đã nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị cáo Lê Văn M, giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt để bị cáo an tâm cải tạo tốt, thể hiện sự nhân đạo của pháp luật.

Đối với bị cáo Lê Đức Ph: Bị cáo bị xét xử theo khoản 2 Điều 285 Bộ luật hình sự 1999 có khung hình phạt từ 03 năm đến 12 năm tù. Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ như có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu, phạm tội với vai trò hạn chế, do chịu sự ảnh hưởng của bị cáo Th, sau khi phạm tội đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị hại có đề nghị xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; gia đình bị cáo có thân nhân có công với cách mạng. Tương tự như bị cáo Minh, bị cáo Ph tích cực phối hợp với cơ quan điều tra để giải quyết vụ án nhanh chóng, Tòa án cấp sơ thẩm chưa áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm t khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự cho bị cáo. Hiện nay bị cáo là lao động chính trong gia đình, có con nhỏ sinh năm 2019, vợ bị cáo không có việc làm. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ để áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự 2015, xử phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt; mức hình phạt như vậy cũng đã đủ sức răn đe, giáo dục đối với bị cáo.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị cáo Lê Văn M, Lê Đức Ph; sửa một phần bản án sơ thẩm về hình phạt đối với bị cáo Lê Văn M, Lê Đức Ph.

[4] Ngoài ra, Hội đồng xét xử xét thấy liên quan đến việc chấp thuận chủ trương và cấp vốn cho A thực hiện 05 hợp đồng mua trước quyền nhận tiền bán chứng khoán chưa niêm yết cổ phiếu S, cơ quan điều tra đã tiến hành điều tra, điều tra bổ sung theo yêu cầu của Tòa án nhưng không có căn cứ để xử lý trách nhiệm hình sự đối với các bị can khác. Do đó, việc kiến nghị Cơ quan cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh tiếp tục điều tra, làm rõ trách nhiệm của các cá nhân có thẩm quyền tại A là không cần thiết.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Do kháng cáo được chấp nhận nên bị cáo Lê Đức Ph, Lê Văn M không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 357 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Lê Văn M, Lê Đức Ph. Sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 205/2020/HS-ST ngày 22 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về hình phạt đối với bị cáo Lê Văn M, Lê Đức Ph.

Tuyên bố bị cáo Lê Văn M phạm tội “Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước gây thất thoát, lãng phí”; bị cáo Lê Đức Ph phạm tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”.

Áp dụng khoản 3 Điều 219 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2019); các điểm s, x, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt bị cáo Lê Văn M 06 (sáu) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo Lê Văn M chấp hành án.

Áp dụng khoản 2 Điều 285 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt bị cáo Lê Đức Ph 02 (hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo Lê Đức Ph chấp hành án.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Các bị cáo Lê Văn M, Lê Đức Ph không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Minh Thịnh

Lê Thành Văn

Trần Thị Thu Thủy